

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỀN LÃNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2023/DS-ST
Ngày 18-9-2023
V/v tranh chấp chia tài sản chung, tranh
chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hữu Bình.
- Ông Phạm Văn Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lãng tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2023; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự số 02/TB-TA ngày 24 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị B, sinh năm 19xx, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, có mặt;

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 19xx, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Nguyễn Thị Hạnh, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 10/12/ Ngõ 189 phường L, quận K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

+ Chị Nguyễn Thị Băng, sinh năm 1979, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Băng, chị Hạnh: Bà Phạm Thị B, sinh năm 1957, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- + Anh Nguyễn Văn Giang, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt;
- + Ông Nguyễn Văn Thoảng, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;
- + Ông Nguyễn Văn Dũng, sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;
- + Ông Nguyễn Văn Dưỡng, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;
- + Bà Nguyễn Thị Vinh, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;
- + Bà Nguyễn Thị Vững, sinh năm 1974, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;
- + Anh Ngô Văn Phương, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;
- + Cháu Ngô Ngọc Minh, sinh ngày 24/11/2002 và cháu Ngô Thị Minh Hồng, sinh ngày 30/12/2006. Người đại diện theo pháp luật của cháu Minh, cháu Hồng: Ông Ngô Văn Phương, sinh năm 1976, cùng địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, đều vắng mặt.
- + Bà Nguyễn Thị Hoa, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;
- + Bà Nguyễn Thị Vương, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn (bà Phạm Thị B) trình bày:

Bà B và ông Nguyễn Văn T kết hôn với nhau từ năm 1978 và sinh được 04 người con là Nguyễn Thị Băng, sinh năm 1979; Nguyễn Văn T, sinh năm 1981; Nguyễn Thị Hạnh, sinh năm 1984; Nguyễn Văn Giang, sinh năm 1986; ông bà không có con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác.

Quá trình chung sống, bà B và ông T có các tài sản chung là:

+ Quyền sử dụng diện tích 269m² và gắn liền với đất thuộc thửa đất số 635, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Thôn Trung Mai, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) số AO 555174, vào sổ cấp GCN số H 02175 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Tiên Lãng cấp ngày 28/9/2007 cho chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị B (gọi là: Thửa số 635), hiện không ai sinh sống trên thửa đất này.

+ Quyền sử dụng diện tích 95m² thuộc thửa đất số 626, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, đã được cấp GCN số X 524166, vào sổ cấp GCN số H 00412 do UBND huyện Tiên Lãng cấp ngày

09/9/2004 cho chủ sử dụng đất là hộ bà Phạm Thị B (gọi là: Thửa số 626). Hiện Thửa số 626 do anh Nguyễn Văn Giang quản lý, sử dụng.

+ Quyền sử dụng diện tích 85,5m² thuộc thửa đất số 878, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, đã được cấp GCN số AO 885621, vào sổ cấp GCN số H 02360 do UBND huyện Tiên Lãng cấp ngày 17/8/2009 cho chủ sử dụng đất là bà Phạm Thị B (gọi là: Thửa số 878). Hiện Thửa số 878 do anh Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng.

+ Quyền sử dụng diện tích 125m² thuộc thửa đất số 651, tờ bản đồ số 24, địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, đã được cấp GCN số BB 598008, vào sổ cấp GCN số H 02541 do UBND huyện Tiên Lãng cấp ngày 12/4/2010 cho chủ sử dụng đất là bà Phạm Thị B (gọi là: Thửa số 651). Hiện do bà B quản lý, sử dụng.

Thửa số 635 do bà B, ông T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Viễn, có đăng ký hộ khẩu tại thôn Trung Mai, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng vào năm 1992 với giá là 12.000.000 đồng. Khi nhận chuyển nhượng trên Thửa số 635 có 01 ngôi nhà 02 tầng, vợ chồng bà B sử dụng làm nhà máy xát gạo. Đến năm 1997, bà B, ông T cùng các con chuyển ra thửa đất này sinh sống. Quá trình sử dụng bà B, ông T xây dựng thêm 01 phòng khách 01 tầng nối với nhà 02 tầng cũ và một số công trình phụ khác. Năm 2007, Thửa số 635 được cấp GCN số AO 555174, vào sổ cấp GCN số H 02175 do UBND huyện Tiên Lãng cấp ngày 28/9/2007 cho chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị B. Theo GCN, thửa đất này có địa chỉ là thôn B, xã Q, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, thực tế địa chỉ Thửa 635 tại thời điểm cấp GCN là thôn Trà Mai (nay là Trung Mai), xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

Tại thời điểm cấp GCN Thửa số 635, hộ gia đình bà B gồm 09 nhân khẩu: Ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị B, chị Nguyễn Thị Băng, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hạnh, anh Nguyễn Văn Giang, anh Ngô Văn Phương, cháu Ngô Ngọc Minh, Ngô Thị Minh Hồng. Tại thời điểm cấp GCN các con của ông bà đã trưởng thành, lập gia đình và ra ở riêng nên không ai sinh sống cùng ông bà B. Mặc dù các con, cháu của bà B, ông T có tên trong hộ gia đình ông bà tại thời điểm cấp GCN nhưng không ai có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung của bà B và ông T. Từ năm 1992 đến nay, ngoài bà B, ông T, không ai khác có công sức đóng góp, xây dựng hay cải tạo các công trình trên Thửa đất này.

Ngày 12/02/2008, ông T chết, không để lại di chúc, ngoài bà B là vợ và 04 người con đẻ trên, ông T không còn vợ, con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác. Ông T có bố đẻ là cụ Nguyễn Văn Thành (chết năm 2009) và cụ Hoàng Thị Dịu (chết năm 1997). Cụ Thành, cụ Dịu có 08 người con là: Ông Nguyễn Văn T, (chết năm 2008, trước cụ Thành); ông Nguyễn Văn Thoảng, ông Nguyễn Văn Dũng, ông Nguyễn Văn Dưỡng, bà Nguyễn Thị Vinh, bà Nguyễn Thị Hoa, bà Nguyễn Thị Vững và bà Nguyễn Thị Vương; cụ Thành không có vợ, con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác.

Sau khi ông T chết chỉ còn bà B sinh sống tại Thửa số 635. Năm 2009, bà B xây dựng một số công trình phụ, như: Nhà Bếp, kho, bể nước nổi trên Thửa số 635. Năm 2014, ngôi nhà chính xuống cấp, không thể sinh sống tiếp được nên bà B

chuyển về nhà, đất tại Thửa số 651, tờ bản đồ số 24 thuộc thôn Bình Huệ sinh sống cho đến nay. Từ đó đến nay không có ai sinh sống trên thửa đất này, chỉ có bà B trông nom, quản lý và đóng thuế đất đối với Thửa số 635.

Những năm gần đây, do tuổi cao, hay ốm đau, bà B dự định chuyển nhượng Thửa số 635. Tuy nhiên, khi làm thủ tục chuyển nhượng, anh T đã gây khó khăn nên bà B không thể chuyển nhượng thửa đất này. Nay bà B đề nghị Tòa án chia tài sản chung của bà và ông T, chia di sản thừa kế của ông T theo quy định của pháp luật theo hướng giao cho bà toàn quyền sử dụng, sở hữu Thửa số 635 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Do chị Băng, anh Giang, chị Hạnh tặng cho các suất thừa kế mà mình được hưởng cho bà B; ông Thoảng, ông Dũng, ông Dưỡng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vững, bà Vương từ chối nhận phần di sản thừa kế mà cụ Thành được hưởng thừa kế của ông T nên bà B có trách nhiệm thanh toán 01 suất thừa kế mà anh T được hưởng theo quy định. Bà B không yêu cầu tính công sức của bà trong việc chăm sóc ông T, quản lý, trông coi di sản do ông T để lại. Ngoài ra, bà B không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, chia di sản thừa kế đối với các tài sản khác còn lại.

Bà B không có ý kiến khiếu nại gì về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 18/4/2023, đồng ý với kết quả này và xác định Thửa số 635 chỉ có diện tích là 269m².

- Bị đơn (anh Nguyễn Văn T) trình bày: Anh T xác nhận về quan hệ huyết thống; về tài sản chung của bà B và ông T là quyền sử dụng các Thửa số 635, Thửa số 262, Thửa số 878, Thửa số 651; diện và hàng thừa kế như bà B trình bày. Riêng Thửa số 635, có nguồn gốc do bà B ông T nhận chuyển nhượng từ ông Viễn, quá trình quản lý, sử dụng chỉ có bà B, ông T xây dựng, tôn tạo các công trình trên đất, anh T không có công sức đóng góp trong quá trình tạo lập, quản lý, sử dụng thửa đất này và xác nhận đây là tài sản chung của bà B, ông T. Tuy nhiên, anh T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B nếu bà B không tự chuyển nhượng lại cho anh T Thửa số 878 theo di nguyện của ông T; tự trả lại thửa đất tại huyện An Dương (ông T không nhớ diện tích, địa chỉ thửa đất); tự trả lại diện tích 250m² đất nông nghiệp mà hộ anh T được chia tại Xứ đồng Đình Hộ thuộc thôn B, xã Q, huyện Tiên Lãng (hiện bà B đang sử dụng); tự chuyển nhượng cho anh Giang Thửa 626 và tự thống nhất sử dụng Thửa số 621 làm nơi thờ cúng gia tiên. Anh T yêu cầu bà B phải tự thực hiện các yêu cầu của anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết về những nội dung này; cũng không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung hay di sản nào khác của ông T. Trường hợp bà B không tự giải quyết các yêu cầu của anh T, anh T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án này theo quy định của pháp luật và theo hướng anh T đề nghị được nhận di sản của ông T B hiện vật. Anh T không có ý kiến gì đối với quan điểm từ chối nhận di sản thừa kế chuyển tiếp từ cụ Thành của các ông Thoảng, Dũng, Dưỡng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vương, bà Vững; không có ý kiến gì về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 18/4/2023, đồng ý lấy kết quả này làm căn cứ giải quyết, xét xử vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập (anh Nguyễn Văn Giang; chị Nguyễn Thị Băng, chị Nguyễn Thị Hạnh do bà Phạm Thị B đại diện theo ủy quyền) thống nhất trình bày: Anh Giang, chị Băng, chị Hạnh

xác nhận quan hệ huyết thống; xác nhận nguồn gốc quyền sử dụng Thửa số 365 và tài sản gắn liền với đất; xác nhận về thời điểm ông T chết, diện, hàng thừa kế như lời khai của bà B. Khẳng định quyền sử dụng Thửa 635 và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của bà B và ông T, không ai có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập, duy trì, quản lý hay xây dựng bất cứ công trình nào trên thửa đất này. Chị Băng, anh Giang, chị Hạnh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng thời tự nguyện nhượng lại suất thừa kế của mình cho bà B. Ngoài đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của ông T đối với Thửa 635, Anh Giang, chị Băng, chị Hạnh không yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản nào khác của ông T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập (ông Nguyễn Văn Thoảng, ông Nguyễn Văn Dũng, ông Nguyễn Văn Dưỡng, bà Nguyễn Thị Vinh, bà Nguyễn Thị Hoa, bà Nguyễn Thị Vững, bà Nguyễn Thị Vương) thống nhất trình bày: Ông Thoảng, ông Dũng, ông Dưỡng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vững, bà Vương xác nhận về quan hệ huyết thống và về nguồn gốc Thửa số 635 như nguyên đơn, bị đơn trình bày. Thửa nhận thừa đất này là do bà B, ông T nhận chuyển nhượng của ông Viễn từ năm 1992, khi đó các con của ông bà đều còn nhỏ. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà B sử dụng thửa đất này để làm nhà máy sát gạo. Bà B, ông T có 04 người con như bà B trình bày. Năm 2008 ông T chết, không để lại di chúc, ông T không có vợ, con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác; có mẹ đẻ là cụ Hoàng Thị Dịu (chết năm 1997) và bố đẻ là cụ Nguyễn Văn Thanh (chết năm 2009). Cụ Dịu, cụ Thanh có 08 người con đẻ là: Nguyễn Văn T, sinh năm 1956 (chết năm 2008); Nguyễn Văn Thoảng, sinh năm 1959; Nguyễn Văn Dũng, sinh năm 1962; Nguyễn Văn Dưỡng, sinh năm 1965; Nguyễn Thị Vinh, sinh năm 1968; Nguyễn Thị Hoa, sinh năm 1971; Nguyễn Thị Vững, sinh năm 1974 và Nguyễn Thị Vương, sinh năm 1977; cụ Thanh không có vợ, con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác.

Cụ Thanh chết sau ông T nên ông Thoảng, ông Dũng, ông Dưỡng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vững, bà Vương được hưởng 01 suất thừa kế mà cụ Thanh được hưởng từ ông T. Tuy nhiên, ông Thoảng, ông Dũng, ông Dưỡng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vững, bà Vương đều từ chối nhận phần di sản thừa kế này, đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải để mẹ con bà B hòa thuận. Ngoài ra, các ông bà này đều không đưa ra quan điểm giải quyết vụ án, không yêu cầu chia bất cứ di sản nào khác của ông T và đều xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

- Anh Ngô Văn Phương; cháu Ngô Ngọc Minh, Ngô Thị Minh Hồng do anh Phương đại diện theo pháp luật thống nhất trình bày: Anh Phương xác nhận về quan hệ huyết thống; thời điểm ông T, cụ Thanh chết; diện, hàng thừa kế; nguồn gốc Thửa số 635 như bà B trình bày. Năm 2002, anh Phương kết hôn với chị Băng, sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng nhau ở thôn Đông Ninh, xã Tiên Minh, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng nhưng chị Băng không chuyển khẩu về xã Tiên Minh. Năm 2004, anh Phương, chị Băng chuyển tới thôn B, xã Q, huyện Tiên Lãng sinh sống. Để thuận tiện cho mọi sinh hoạt nên anh Phương đã nhập khẩu vào hộ bà B ngày 05/5/2006; cháu Minh nhập khẩu vào hộ bà B ngày 10/5/2006; cháu Hồng nhập khẩu vào hộ bà B ngày 08/01/2007. Mặc dù chuyển về thôn Bình Huệ sinh sống, nhập khẩu vào hộ bà B nhưng anh Phương, chị Băng, cháu Minh, Hồng không sống cùng bà B trên Thửa đất số 635. Anh Phương, chị Băng, cháu

Hồng, cháu Minh không có công sức đóng góp, không xây dựng bất cứ công trình, kiến trúc nào trên Thửa số 635 nên xác định anh Phương, cháu Hồng, cháu Minh không có quyền lợi gì đối với Thửa số 635 và đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo yêu cầu của bà B và xin giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt anh Phương, cháu Minh, cháu Hồng.

Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Thửa số 635 có nguồn gốc do bà B, ông T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Viễn vào khoảng năm 1992. Khi nhận chuyển nhượng Thửa số 635, trên thửa đất này có 01 ngôi nhà 02 tầng. Vợ chồng bà B sử dụng thửa đất này để làm nhà máy xay gạo. Khoảng năm 1997, bà B, ông T cùng các con chuyển ra thửa đất này sinh sống. Quá trình sử dụng bà B, ông T xây dựng thêm 01 nhà 01 tầng nối với nhà 02 tầng và một số công trình phụ khác. Năm 2007, Thửa số 635 được GCN số AO 555174, vào sổ cấp GCN số H 02175 do UBND huyện Tiên Lãng cấp ngày 28/9/2007 cho chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị B. Thửa đất mà hộ bà B, ông T được cấp sai thông tin về địa chỉ thửa đất, theo GCN số AO 555174 Thửa số 635 có địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, trên thực tế thửa đất có địa chỉ: Thôn Trà Mai (nay là Trung Mai) xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

Tại thời điểm cấp GCN, hộ gia đình bà B gồm 09 nhân khẩu: Ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị B, chị Nguyễn Thị Băng, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Hạnh, anh Nguyễn Văn Giang, anh Ngô Văn Phương, cháu Ngô Ngọc Minh, cháu Ngô Thị Minh Hồng. Mặc dù có tên trong hộ khẩu của hộ bà B, ông T nhưng anh Phương, chị Băng, cháu Minh, Hồng không sinh sống cùng bà B trên Thửa đất số 635.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 18/4/2023 xác định: Thửa số 635 chỉ có diện tích là 269m², giới hạn bởi các mốc là 1,2,3,4 và có vị trí: Phía Bắc giáp mương thoát nước từ mốc 1 đến mốc 2, kích thước 14,1m; phía Nam giáp đất hành lang giao thông thủy lợi đường bờ kênh trung thủy nông, từ mốc 3 đến mốc 4, kích thước 14,3m; phía Đông giáp đất hộ bà Nguyễn Thị Thía, từ mốc 2 đến mốc 3, kích thước 19m; phía Tây giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Vách, từ mốc 4 đến mốc 1, kích thước 19m.-Giá trị Thửa số 635 là 1.345.000.000 đồng (269m² x 5.000.000 đồng); giá trị nhà chính là 187.764.598 đồng; giá trị tài sản sân vườn là 17.289.165; giá trị công trình phụ là 36.952.007 đồng. Các đương sự không có khiếu nại về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, đồng ý lấy kết quả này làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn (anh T) vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa, không có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Hạnh, chị Băng) vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Thoảng, ông Dưỡng, ông Dũng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vững, bà Vương) đều vắng mặt tại phiên tòa và đều có quan điểm xin vắng mặt. Những người vắng mặt tại phiên tòa đều không có văn bản thay đổi quan điểm của mình.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết; xác định quan hệ pháp luật tranh chấp; tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ; tiến hành các hoạt động tố tụng khác. Phiên tòa đã được thực hiện theo đúng các quy định tại Chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã cơ bản thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn, không có mặt tại phiên họp, hòa giải và tại phiên tòa là chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị HĐXX Căn cứ các Điều 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650 Điều 651 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 26, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ điểm đ Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị B đối với diện tích 269m² đất thuộc thửa số 635 tờ bản đồ số 21 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản của bà B và ông T tại địa chỉ: Thôn Trung Mai, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Bà B được chia giá trị phần tài sản là 881.978.888 đồng; ông T được chia giá trị phần tài sản là 775.026.881 đồng. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T (giá trị di sản là 775.0026.881 đồng) cho bà Phạm Thị B, chị Nguyễn Thị Băng, anh Nguyễn Văn Giang, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Hạnh, mỗi người được hưởng 155.005.367 đồng. Giao cho bà Phạm Thị B được quyền sử dụng, sở hữu đối với diện tích 269m² đất thuộc thửa số 635, tờ bản đồ số 21 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn Trung Mai, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ kèm theo). Về chi phí tố tụng: Không đề nghị Tòa án giải quyết do đương sự không yêu cầu. Về án phí: Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản và phần di sản thừa kế từ ông T mà bà B được chia do bà B là người cao tuổi; bà B tự nguyện chịu án phí đối với phần di sản thừa kế được chia của chị Băng, anh Giang, chị Hạnh tặng cho lại cho bà B; anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối phần di sản mà mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, di sản thừa kế nên xác định là tranh chấp dân sự theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Nguyễn Văn T, có nơi cư trú tại Thôn B, xã Q, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, căn cứ điểm a

khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án anh Ngô Văn Phương, cháu Ngô Ngọc Minh, cháu Ngô Thị Minh Hồng do anh Phương đại diện theo pháp luật xác nhận anh và cháu Minh, cháu Hồng chỉ nhập khẩu nhờ vào hộ khẩu của bà B, ông T; không sinh sống trên thửa đất này, không góp tiền hay có công sức gì trong khối tài sản là quyền sử dụng Thửa số 635 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất nên không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật đất đai; khoản 4 Điều 68, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định anh Phương, cháu Minh, cháu Hồng không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về việc vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn (anh T) vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện theo ủy quyền; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Hạnh, chị Băng) vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền (bà B) có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Thoảng, ông Dưỡng, ông Dũng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vững, bà Vương) đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, đều có quan điểm xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T, chị Băng, chị Hạnh, ông Thoảng, ông Dưỡng, ông Dũng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vững, bà Vương.

[4] Về thời hiệu chia thừa kế: Ông Nguyễn Văn T chết ngày 12/02/2008. Ngày 10/02/2023, bà Phạm Thị B có yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T. Căn cứ khoản 1 Điều 623, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B còn trong thời hiệu khởi kiện.

Về nội dung vụ án:

[5] Về phạm vi khởi kiện: Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sự phù hợp đó khẳng định bà B, ông T trong quá trình chung sống có các tài sản chung là quyền sử dụng Thửa số 626; Thửa số 878; Thửa số 651; quyền sử dụng và tài sản gắn liền với Thửa số 635. Bà B chỉ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà và ông T; chia di sản thừa kế của ông T đối với quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất Thửa số 635, không yêu cầu Tòa án chia bất cứ tài sản chung, chia di sản nào khác của bà và ông T. Anh T có quan điểm, yêu cầu bà B tự chuyển nhượng lại Thửa 878, thửa đất tại An Dương và giao trả lại diện tích 250m² đất nông nghiệp tại Đình Hộ thuộc thôn Bình Huệ xã Quang Phục cho anh T; nhượng lại Thửa số 626 cho anh Giang và để Thửa số 651 để làm nơi thờ cúng, nếu bà B không tự thực hiện, anh T sẽ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B, nhưng anh T không có yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung mà anh đặt ra với bà B. Căn cứ Điều 217, khoản 2, 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX xác định phạm vi khởi kiện là yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông T, chia di sản thừa kế của ông T đối với quyền sử dụng Thửa số 365, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. (Trường hợp nếu phát sinh tranh chấp đối với các

tài sản khác, các đương sự có quyền khởi kiện và giải quyết B một vụ án dân sự khác).

[6] Về yêu cầu chia tài sản chung của bà B và ông T đối với quyền sử dụng Thửa số 635 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất:

[6.1] Về nguồn gốc Thửa số 635: Các đương sự đều xác nhận: Diện tích $269m^2$ đất thuộc thửa số 635, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Thôn Trung Mai, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng được UBND huyện Tiên Lãng cấp GCN số AO 555174, vào sổ cấp GCN số H 02175 ngày 28/9/2007 cho chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị B là tài sản chung của bà B và ông T được bà B và ông T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Viễn từ năm 1992. Thời điểm cấp GCN, hộ gia đình bà B gồm 09 nhân khẩu, gồm: Ông T, bà B, chị Băng, anh T, chị Hạnh, anh Giang, anh Phương, cháu Minh, cháu Hồng. Mặc dù, anh Phương, cháu Minh, cháu Hồng có tên trong hộ khẩu của bà B, ông T tại thời điểm cấp GCN nhưng đều không sinh sống trên Thửa đất số 635, không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập Thửa đất 635. Về tài sản trên đất, sau khi ông T chết bà B xây ngôi nhà 01 tầng (Bếp, Kho), bể nước nổi giáp đất hộ ông Thía nên xác định là tài sản riêng của bà B, các tài sản còn lại trên đất (Nhà chính và Tài sản sân vườn...) được xác định là tài sản chung của bà B và ông T. Ngoài bà B và ông T, không có ai góp tiền hay có công sức đóng góp gì cùng bà B, ông T khi nhận chuyển nhượng Thửa số 635; xây dựng bất cứ các công trình, vật kiến trúc nào trên Thửa số 635. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định Thửa số 365 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu của bà B và ông T.

[6.2] Do bà B, ông T có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung này; quá trình chung sống ông bà không có thỏa thuận về tài sản nên tài sản chung của ông bà được chia đều cho bà B và ông T theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, ông T, bà B mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng Thửa số 365 là $134,5m^2$ ($269m^2 : 2$) đất, trị giá B 672.500.000 ($1.345.000.000 : 2$) đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất là 102.526.881 [$(110.305.296 + 77.459.302 + 17.289.165) : 2$] đồng. Ngoài ra, bà B còn có tài sản riêng là Công trình phụ xây năm 2009 là trị giá 36.952.598 đồng. Như vậy, tổng giá trị phần tài sản của bà B là 811.979.479 đồng ($672.500.000 + 102.526.881 + 36.952.598$) đồng; tổng giá trị di sản thừa kế của ông T để lại 775.026.881 ($672.500.000 + 102.526.881$) đồng.

[7] Về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T.

[7.1] Về diện và hàng thừa kế: Ông Nguyễn Văn T chết ngày 12/02/2008, không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba. Ông T có vợ là bà B và 04 người con đẻ là chị Băng, anh T, anh Giang, chị Hạnh; ngoài ra ông T không có vợ, con đẻ, con nuôi, con riêng nào khác. Ông T có mẹ đẻ là cụ Hoàng Thị Dịu (chết năm 1997) và bố đẻ là cụ Nguyễn Văn Thanh (chết năm 2009). Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 BLDS hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: Bà B, chị Hạnh, anh T, anh Giang và cụ Thanh. Do cụ Thanh đã chết, không để lại di chúc nên các đồng thừa kế của cụ Thanh là ông T, ông Thoảng, ông Dũng, ông Dưỡng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vững, bà Vương được hưởng

phần di sản thừa kế cụ Thành được hưởng từ ông T. Như vậy, bà B, anh T, chị Băng, chị Hạnh, anh Giang và các đồng thừa kế của cụ Thành còn sống được hưởng phần di sản B nhau theo quy định tại khoản 2 Điều 251 BLDS.

[7.2] Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ khác do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập, có đủ cơ sở xác định: Từ khi ông T chết, bà B là người trực tiếp sinh sống một thời gian trên Thửa số 635 và sau đó mặc dù không còn trực tiếp sinh sống trên thửa đất này nhưng vẫn quản lý, trông coi Thửa đất số 635. Tuy nhiên, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết công sức của bà trong việc chăm sóc ông T cũng như trong việc giữ gìn, quản lý, tôn tạo phần di sản thừa kế của ông T nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, các đồng thừa kế của cụ Thành là ông Thoảng, ông Dũng, ông Dưỡng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vững, bà Vương từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Thành được hưởng từ ông T. Xét thấy, việc từ chối nhận di sản thừa kế của ông Thoảng, ông Dũng, ông Dưỡng, bà Vinh, bà Hoa, bà Vững, bà Vương là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình với người khác, phù hợp với quy định tại Điều 620 BLDS nên cần chấp nhận. Do đó, di sản thừa kế ông T để lại được chia cho 05 người gồm bà B, anh T, chị Băng, chị Hạnh, anh Giang.

[7.3] Về việc chia di sản thừa kế: Như đã phân tích ở mục [5.2], di sản thừa kế của ông T là quyền sử dụng diện tích $134,5\text{m}^2$ đất và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung trên đất thuộc Thửa số 635, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Thôn Trung Mai, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, tổng trị giá 775.026.882 đồng. Di sản thừa kế ông T để lại được chia thành 05 kỷ phần B nhau nên mỗi kỷ phần trị giá 155.005.376 ($775.026.882 : 5$) đồng.

Bà B, anh T, chị Băng, chị Hạnh, anh Giang, mỗi người được hưởng $26,9\text{m}^2$ ($134,5\text{m}^2 : 5$) trị giá 134.500.000 đồng ($26,9\text{m}^2 \times 5.000.000$) và 20.505.376 đồng ($102.526.881 : 5$) giá trị tài sản trên đất. Do chị Băng, chị Hạnh, anh Giang tặng cho phần di sản thừa kế mà mình được hưởng cho bà B nên bà B được hưởng $107,6\text{m}^2$ ($26,9\text{m}^2 \times 4$) đất, trị giá B 538.000.000 đồng ($107,6\text{m}^2 \times 5.000.000$) và 83.021.504 đồng giá trị tài sản trên đất; anh T được hưởng $26,9\text{m}^2$, trị giá 134.500.000 đồng và 20.505.376 đồng giá trị tài sản trên đất.

[8] Các đương sự đều yêu cầu chia phần di sản thừa kế của ông T B hiện vật. Tuy nhiên, thực tế xem xét, thẩm định tại chỗ cho thấy: Các tài sản là tài sản chung của bà B, ông T và tài sản riêng của bà B được xây dựng rải rác theo chiều ngang thửa đất, xây giáp với hành lang giao thông thủy lợi thuộc Thửa số 635. Theo khoản 8 Điều 1 Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định về tách thửa thì diện tích $26,9\text{m}^2$ đất một suất thừa kế được hưởng không đủ điều kiện về diện tích để tách thửa riêng. Bà B và anh T đều không còn trực tiếp sinh sống trên thửa đất, cả bà B và anh T đều đang sinh sống ổn định tại các tài sản khác của ông T, bà B. Tuy nhiên, bà B được hưởng $\frac{4}{5}$ di sản thừa kế của ông T, anh T chỉ được hưởng $\frac{1}{5}$ di sản thừa kế của ông T nên giao toàn bộ $134,5\text{m}^2$ đất và tài sản gắn liền với đất là di sản thừa kế của ông T cho bà B quản lý, sử dụng, bà B có trách nhiệm thanh toán cho anh T 01

suất thừa kế anh T được hưởng từ ông T là 155.005.376 đồng là hoàn toàn phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

[9] Về chi phí tố tụng: Đối với số tiền 10.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bà B nộp tạm ứng và đã chi phí hết. Bà nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng này, không yêu cầu các đương sự khác phải chịu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[10] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Các đương sự phải chịu án phí dân sự đối với phần giá trị tài sản mà mình được hưởng.

Tuy nhiên, bà B là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung bà B được chia, miễn án phí đối với 01 suất thừa kế bà B được hưởng từ ông T cho bà B. Chị Băng, anh Giang, chị Hạnh, mỗi người phải chịu án phí đối với phần di sản thừa kế mà mình được hưởng là 7.750.250 (155.005.000 đồng x 5%) đồng. Tuy nhiên, do đã tặng cho bà B phần di sản mình được hưởng và bà B nhận chịu thay cả án phí dân sự sơ thẩm của chị Băng, anh Giang, chị Hạnh nên bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.250.000 (7.750.250 đồng x 3) đồng.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.750.000 đồng (155.005.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 92, Điều 147; Điều 157, 165; khoản 2 Điều 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650 Điều 651 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 26, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ điểm đ Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B, xử:

1. Chia cho bà B quyền sử dụng diện tích 269m² đất thuộc thửa số 635 tờ bản đồ số 21 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn Trung Mai, xã Quang Phục, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, có vị trí: Phía Bắc giáp nương thoát nước từ mốc 1 đến mốc 2, kích thước 14,1m; phía Nam giáp đất hành lang giao thông thủy lợi đường bờ kênh trung thủy nông, từ mốc 3 đến mốc 4, kích thước 14,3m; phía Đông giáp đất hộ bà Nguyễn Thị Thía, từ mốc 2 đến mốc 3,

kích thước 19m; phía Tây giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Vách, từ mốc 4 đến mốc 1, kích thước 19m (có Sơ đồ kèm theo).

2. Bà B có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn T 155.005.000 (Một trăm năm mươi lăm triệu không trăm linh lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người anh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà B chưa thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Không xem xét, giải quyết do đương sự không yêu cầu.

4. Về án phí: Bà B nhận chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với 03 suất thừa kế bà B nhận từ chị Băng, chị Hạnh và anh Giang là 23.250.000 (Hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.750.000 (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tiên Lãng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Huyền Trang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN -
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Bình

Phạm Văn Tiến

Phạm Thị Huyền Trang

